

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN K  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2021/HNGĐ-ST

Ngày 22-12-2021

V/v ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lưu Thanh Huyền

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Bùi Đình Ngát

Bà Khúc Thị Minh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Ngà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 155/2021/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 10 năm 2021 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2021/QĐXX-ST ngày 30 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 44/2021/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Ngô Văn Đ, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: Thôn Q, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1969; địa chỉ cư trú: Thôn Q, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn xin ly hôn ngày 07/10/2021 và bản tự khai ngày 18/10/2021 ông Đ trình bày: Ông tự nguyện chung sống với bà Đỗ Thị N từ năm 1991, có tổ chức cưới, sống công khai nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nói chung vợ chồng sống hòa thuận được khoảng 27 năm. Tuy nhiên trong thời gian sống chung mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ cuối năm 2018 do phong cách sống không còn phù hợp, vợ chồng nghi ngờ nhau sống không chung thủy nên không tôn trọng nhau và thường xuyên xảy ra cãi vã nhau. Mặc dù đã được gia

đình, thôn xóm nhiều lần khuyên bảo để vợ chồng trở lại sống đoàn tụ nhưng không thành. Dù sống chung một nhà nhưng không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài; ông xin ly hôn bà N.

Về con chung: Có 02 con là Ngô Thị T, sinh ngày 27/10/1992 và Ngô Văn T1, sinh ngày 14/8/1998; hiện đã trưởng thành trên 18 tuổi, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà N trình bày tại bản tự khai ngày 22/11/2021: Bà tự nguyện chung sống với ông Ngô Văn Đ từ năm 1991, có tổ chức cưới, sống công khai nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến cuối năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do phong cách sống không còn phù hợp, vợ chồng nghi ngờ nhau sống không chung thủy nên không tôn trọng nhau và thường xuyên xảy ra cãi vã nhau. Mặc dù đã được gia đình, thôn xóm nhiều lần khuyên bảo để vợ chồng trở lại sống đoàn tụ nhưng không thành. Dù sống chung một nhà nhưng từ tháng 5/2021 đến nay mỗi người ở một phòng, không nói chuyện với nhau, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay bà xét thấy tình trạng hôn nhân đã trầm trọng nhưng vợ chồng nên cùng nhau bỏ qua những mâu thuẫn cũ để trở về đoàn tụ; bà không đồng ý ly hôn ông Đ.

Về con chung: Có 02 con là Ngô Thị T, sinh ngày 27/10/1992 và Ngô Văn T1, sinh ngày 14/8/1998; hiện đã trưởng thành trên 18 tuổi, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Bị đơn không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ quy định tại khoản 15, 16 Điều 70, khoản 1 Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét công khai và kết quả công bố công khai tại phiên tòa xét thấy:

1. Về tố tụng: Bà N là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ

luật Tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

2. Về quan hệ hôn nhân: Ông Đ tự nguyện chung sống với bà N từ năm 1991, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn đến nay ngày càng trầm trọng. Dù sống chung một nhà nhưng không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay ông Đ xin ly hôn, bà N xin đoàn tụ;

Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b Mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 51, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố không công nhận ông Ngô Văn Đ và bà Đỗ Thị N là vợ chồng.

3. Về con chung: Ông bà có 02 con là Ngô Thị T, sinh ngày 27/10/1992 và Ngô Văn T1, sinh ngày 14/8/1998; đều đã trưởng thành trên 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về tài sản, công nợ: Đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Ông Đ phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả công bố công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà N là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Đ và bà N tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1991, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đánh giá chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 27 năm. Song trong thời gian sống chung mâu thuẫn phát sinh từ cuối năm 2018 do phong cách sống không còn phù hợp, vợ

chồng nghi ngờ nhau sống không chung thủy nên không tôn trọng nhau và thường xuyên xảy ra cãi vã nhau. Dù sống chung một nhà nhưng không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay ông Đ xin ly hôn, còn bà N xin đoàn tụ; Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b Mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân của ông bà không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Cần xử tuyên bố không công nhận ông Đ và bà N là vợ chồng.

[3] Về con chung: Ông bà có 02 con là Ngô Thị T, sinh ngày 27/10/1992 và Ngô Văn T1, sinh ngày 14/8/1998; đều đã trưởng thành trên 18 tuổi không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản, công nợ: Đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000 của Quốc hội;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận ông Ngô Văn Đ và bà Đỗ Thị N là vợ chồng.

2. Về con chung: Có 02 con là Ngô Thị T, sinh ngày 27/10/1992 và Ngô Văn T1, sinh ngày 14/8/1998 đều trưởng thành trên 18 tuổi, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản, công nợ: Đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Ông Đ phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0001570 ngày 13 tháng 10 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Ông Đ đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bà N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lưu Thanh Huyền**